**Từ điển thành ngữ/phương ngữ Trung Quốc!**

**H**  
Hảo mã bất cật hồi đầu thảo/好马不吃回头草: Ngựa tốt không quay đầu ăn cỏ cũ; chỉ người đã lập chí thì quyết tâm tiến tới, không vì khó khăn mà lùi bước  
  
HỮU CẢM NHI PHÁ/T有感而发: Nói ra, biểu lộ ra cảm xúc trong lòng  
  
Hữu giới vô thị/有价无市: 1. Muốn mua cũng không có hàng | 2. giá cao không người mua  
  
  
Hãi lãng kinh đào (骇浪惊涛)/ Kinh đào hãi lãng (惊涛骇浪) : sóng to gió lớn. Chỉ hoàn cảnh ác liệt; hay trải qua những việc phức tạp khó khăn.  
  
Hữu bản nan niệm đích kinh(有本难念的经): có nỗi khó xử của riêng mình  
  
Hận đa bất thành Cương(恨爹不成刚): Hận cha không phải Lý Cương | ý than thở tại sao cha mình không phải người có quyền thế để có thể dùng quyền lực che chở mình. Xuất xứ internet. Xem them <http://chuyentrang.tuoitre.vn/Vieclam/Index.aspx?ArticleID=410710&ChannelID=119>  
  
Hàm thái khả cúc (憨态可掬): ngây thơ khả ái, khờ khạo đáng yêu, ngây ngô hồn nhiên  
  
Hồ thiên hải địa (胡天海地): ra sức/mặc sức tán dóc  
  
Hữu mộc hữu (有木有) : có hay không có = Hữu một hữu (有没有) . Xuất phát từ trong hiện thực khi la to, rít gào thì phát âm nghe giống nhau -> dùng để nhấn mạnh ý muốn hỏi.  
  
Hủ hướng(腐向) ~ Hủ hóa(腐化): có xu hướng đam mỹ hóa sự vật  
  
Hàm cật la bặc đạm thao tâm(咸吃萝卜淡操心): chỉ người thích xen vào việc người khác mà nhiều khi dù không biết đầu cua tai nheo như thế nào, dù có thể chỉ làm rắc rối phiền phức hơn. | lo chuyện bao đồng; lo bò trắng răng  
  
Hỉ xuất vọng ngoại(喜出望外): gặp chuyện vui bất ngờ nên vô cùng cao hứng | mừng rỡ vô cùng; vui sướng ngây ngất; vui mừng quá đỗi; mừng khôn kể xiết  
  
Hữu mục cộng đổ(有目共睹)/ Hữu mục cộng kiến(有目共见): tất cả mọi người đều thấy | rõ như ban ngày; quá rõ ràng  
  
Hành cá phương tiện(行个方便)/hành phương tiện(行方便): tạo thuận lợi; đi thuận lợi  
  
Hữu sinh lực lượng(有生力量): 1. Trước chỉ binh lính và ngựa, sau chỉ quân đội có sức chiến đấu | 2. Tràn đầy sức sống, đầy sinh lực  
  
Hỗn cật đẳng tử (混吃等死): ăn bừa bãi chờ chết | chẳng muốn làm gì cả; an phận  
  
Hoàng kim ốc (黄金屋): căn nhà(phòng) bảo vật hay bằng vàng | chỉ cuộc sống vinh hoa phú quý  
  
Hạ bất liễu thai(下不了台)/Hạ bất lai thai(下不来台): không xuống đài được. trong hoàn cảnh khó xử, không kết thúc được, không biết xử lý thế nào | tiến thoái lưỡng nan  
  
Hoa tra(找茬 ): gây sự; kiếm chuyện  
  
Huyết quang chi tai(血光之灾)/Huyết quang tai/Huyết quang: trước đây tử vi bói toán gọi là Đao binh chi tai(刀兵之灾) | chỉ người có tai nạn đổ máu hoặc họa sát thân.  
  
Huyền nhi vị quyết(悬而未决): vẫn luôn để đó, không giải quyết được  
  
Hủ mộc bất khả điêu(朽木不可雕): gỗ mục không thể điêu khắc | tỉ dụ năng lực kém; trình độ thấp; không có thành tựu; không ra đời được  
  
Hồng quả quả(红果果): ~ Xích lỏa lỏa (xuất xứ internet); trần trụi; trần truồng; loã lồ; trơ trụi  
  
Hoàng mã pháp(皇玛法): ông nội của hoàng tử (cách xưng hô trong thời nhà Thanh)  
  
Hợp tịch song tu(合籍双修): cùng nhau tu hành  
  
Hà túc đạo tai(何足道哉): Có gì đáng giá nói đến chứ? | không đáng nhắc tới (có ý khinh thị)  
  
Hoàng chung hủy khí, ngõa phủ lôi minh(黄钟毁弃, 瓦釜雷鸣): chuông vàng bỏ phế, nồi đất kêu vang | Người tài đức thì bị bỏ qua, không được trọng dụng, kẻ tầm thường lại được nâng cao  
  
Hồng côn(打手): kim bài thủ hạ (những thủ hạ/tay chân đắc lực, giỏi nhất)  
  
Hư hữu kỳ danh(虚有其名)/Hữu danh vô thực(有名无实): chỉ có danh tiếng, không có khả năng thực sự  
  
Hổ khẩu đoạt thực(虎口夺食): đoạt đồ ăn nơi miệng hổ | chỉ: việc cực kì nguy hiểm | hay: hành động vô cùng dũng cảm  
  
Hảo thải đầu(好彩头)/ hảo ý đầu(好意头)/ hảo triệu đầu(好兆头): điềm báo tốt; hiện tượng tốt  
  
Hành gia lý thủ(行家里手): người giỏi trong nghề; người thành thạo trong nghề  
  
Hương tượng độ hà(香象渡河): (phật giáo) hiểu sâu sắc đạo lý; giác ngộ giáo lý sâu sắc | lời bình sâu sắc, thấu triệt  
  
Hậu tích bạc phát(厚积薄发): tích lũy sâu dày, từ từ thả ra | -> Chỉ có chuẩn bị đầy đủ mới làm tốt được công việc  
  
Hảo dũng đấu ngoan(好勇斗狠): rất thích đánh nhau, ra vẻ ta đây | hiếu chiến; sính cường  
  
Hạ tam lạm(下三滥)/Hạ tam lạn(下三烂): chỉ người thấp hèn; đê tiện; người không có tiền đồ  
  
Hoạt sắc sinh hương (活色生香): 1.Bông hoa màu sắc tươi đẹp, mùi hương ngào ngạt | 2. phụ nữ xinh đẹp quyến rũ động lòng người | 3. lời văn sinh động cuốn hút  
  
Hàm ngư phiên thân (咸鱼翻身): cá muối lật mình | cá muối tức đã chết rồi thì không thể lật mình -> hình dung: ở tình thế xấu chuyển thành tốt đẹp. (phần lớn dùng có ý trêu chọc, châm trích)  
  
Hư đầu ba não (虚头巴脑): giả dối; dối trá; đạo đức giả  
  
Hoa bất đáo bắc (找不到北): bắc (北) chỉ 2 người đứng tựa lưng vào nhau; ý là không nắm rõ được mặt kia/phía sau | choáng váng, không biết rõ phương hướng rồi | không có phương hướng; không có mục tiêu; nhất thời không biết nên làm cái gì; không biết làm sao bây giờ  
  
Hà túc đạo tai (何足道哉): không đáng để nhắc tới  
  
Hồ tra (胡渣): râu mép cạo chưa sạch hoặc mọc chưa dài | râu ria lởm chởm